

Số: /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH

Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các Thông tư: số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2543/TTr-SYT ngày 03 tháng 8 năm 2026, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

I. PHẦN THUYẾT MINH

1. Tình hình quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại địa phương

1.1. Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật

- Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương ☒
- Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương ☐

1.2. Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCĐP): Bộ Y tế.

1.3. Tình hình quản lý chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại địa phương

- Trước sáp nhập cả 02 địa phương đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt: tỉnh Quảng Ngãi (cũ) ban hành Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QCĐP 01:2023/QNg quy định: 38 thông số (08 thông số nhóm A và 30 thông số

nhóm B); tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum (QCĐP 01:2025/KT quy định 45 thông số (08 thông số nhóm A và 37 thông số nhóm B); theo đó 02 Quyết định này **tiếp tục được áp dụng** trong phạm vi địa giới hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15¹; khoản 2 Điều 9 Thông tư số 52/2024/TT-BYT².

- Trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Ngãi có 62 đơn vị cấp nước (ĐVCN), trong đó: ĐVCN có công suất thiết kế $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ là: 20 đơn vị; ĐVCN có công suất thiết kế $< 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ là: 42 đơn vị; với tổng số hộ cung cấp nước đến cuối tháng 03/2026 là: 113.497 hộ.

Trong đó khu vực phía Đông tỉnh 43 ĐVCN (08 ĐVCN có công suất thiết kế $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, 35 ĐVCN có công suất thiết kế $< 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$); với tổng số hộ cung cấp nước đến cuối tháng 03/2026 là: 70.848 hộ (tỷ lệ 62,3%); khu vực phía Tây 19 ĐVCN (bao gồm: 12 ĐVCN có công suất thiết kế $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và 07 ĐVCN có công suất thiết kế $< 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) với tổng số hộ cung cấp nước đến cuối tháng 12/2025 là 42.649 hộ (tỷ lệ 37,7%).

(Danh sách đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Phụ lục I)

2. Mục tiêu xây dựng

- Xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật hiện hành³ và yêu cầu tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

¹ “Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập **tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó** cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

² Tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt quy định “Trong thời gian **chưa sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật địa phương** theo quy định tại khoản 1 Điều này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương trước ngày Thông tư này có hiệu lực được áp dụng một trong hai trường hợp sau đây: a) **Tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực**; b) **Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực**”.

³ **Thông tư số 52/2024/TT-BYT** ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; Thông tư số 26/2021/TT-BYT

- Nguồn nước nguyên liệu tại địa phương phía Đông, Tây Quảng Ngãi (nước mặt, nước dưới mặt đất) có những đặc tính riêng biệt về địa chất và tác động từ hoạt động kinh tế - xã hội, việc xây dựng QCĐP trên cơ sở cụ thể hóa QCVN 01-1:2024/BYT đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B; đồng thời, kế thừa kết quả kỹ thuật (lựa chọn thông số thử nghiệm) từ 02 QCĐP đã ban hành nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Quảng Ngãi, làm cơ sở cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Bảo đảm QCĐP được xây dựng phù hợp với đặc điểm nguồn nước, điều kiện cấp nước, công nghệ xử lý nước, điều kiện kinh tế-xã hội và yêu cầu quản lý thực tế của tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời, khả thi trong tổ chức thực hiện.

- QCĐP ban hành dùng chung cho toàn tỉnh là cần thiết nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; là cơ sở pháp lý để các đơn vị cấp nước, đơn vị sử dụng nước thực hiện đầy đủ và tuân thủ các quy định của pháp luật góp phần đảm bảo an toàn sức khỏe cho Nhân dân; đồng thời, đánh giá chỉ số nước sạch đạt quy chuẩn trong xây dựng xã đạt nông thôn mới, cơ sở đánh giá Bộ chỉ số nước sạch nông thôn.

- Tuy nhiên, hiện nay một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý chất lượng nước, quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, quản lý tài nguyên nước đã được sửa đổi bổ sung, do đó QCĐP phải được rà soát cập nhật để bảo đảm tính thống nhất và không trái quy định của pháp luật. Vì vậy, việc ban hành Quyết định mới thay thế là cần thiết để đảm bảo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ.

3. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

3.1. Phạm vi điều chỉnh: Kế hoạch này xác định nội dung, phạm vi công việc xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, làm cơ sở để tổ chức biên soạn, lấy ý kiến, thẩm định, ban hành và đăng ký QCĐP theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Đối tượng điều chỉnh: QCĐP dự kiến xây dựng điều chỉnh đối với chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng

ngày 15 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều của Thông tư số 41/2018/TT-BVT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; **Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN** ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật thay thế Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Ngãi. Quy định các thông số chất lượng nước sạch nhóm B và các nội dung quản lý có liên quan, được xác định trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, điều kiện cấp nước, công nghệ xử lý nước, yêu cầu bảo vệ sức khỏe cộng đồng và điều kiện thực tế của địa phương.

3.3. Đối tượng áp dụng

- QCĐP áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước.

- QCĐP này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

4. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

4.1. Phương thức thực hiện

- Xây dựng QCĐP trên cơ sở Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT) và trên cơ sở kế thừa kết quả kỹ thuật của QCĐP 01:2023/QNg được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 2 năm 2023 về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và QCĐP 01:2025/KT được ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Xây dựng QCĐP trên cơ sở tham khảo các tài liệu, dữ liệu về kết quả xét nghiệm đánh giá chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước (nội kiểm), kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước do cơ quan chức năng thực hiện (ngoại kiểm); đánh giá thực trạng, hiệu quả, hiệu suất quy trình công nghệ xử lý nước, thực trạng đường ống, hệ thống phân phối nước đến người sử dụng, các loại hóa chất dùng trong xử lý nước; số liệu về đặc điểm địa hình, địa chất; số liệu về chất lượng nước nguồn (nước mặt, nước dưới đất) trên địa bàn tỉnh; số liệu về hoạt động công nghiệp; số liệu về loại hình sản xuất nông nghiệp, các loại thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đang lưu hành và sử dụng trên địa bàn tỉnh.

4.2. Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

- Các tiêu chuẩn Việt Nam, số hiệu tiêu chuẩn về cách lấy mẫu, phương pháp phân tích mẫu, giới hạn cho phép đối với các thông số chất lượng nước.

- Lợi ích về kinh tế khi áp dụng QCĐP trong thời gian qua: Lợi ích về kinh tế cho cả người tiêu dùng và nhà sản xuất, tránh lãng phí nguồn lực; giảm thông số không cần thiết; giúp giảm giá thành thử nghiệm mẫu nước, tăng tính đồng thuận cho cơ sở cấp nước, giúp quản lý được chất lượng nước sạch trên địa bàn được tốt hơn, cụ thể:

Kết quả rà soát thông số kỹ thuật 02 QCĐP đã ban hành (QCĐP 01:2023/QNg và QCĐP 01:2025/KT): Cho thấy có 30 thông số xuất hiện trùng lặp ở cả 02 QCĐP, gồm: 08 thông số nhóm A và 22 thông số nhóm B (trong đó, có 02 thông số thuộc nhóm B sẽ chuyển lên nhóm A theo quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT) và 23 thông số (nhóm B) không trùng lặp, cụ thể 08 thông số được quy định theo QCĐP 01:2023/QNg và 15 thông số được quy định theo QCĐP 01:2025/KT. Như vậy, sau rà soát, đối chiếu thông số nước sạch theo quy định đáp ứng điều kiện “có xuất hiện” thì đưa vào dùng chung QCĐP trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ đúng quy định là 53 thông số, trong đó: 10 thông số nhóm A, 43 thông số thuộc nhóm B. Đối với 46 thông số còn lại trong QCVN 01-1:2024/BYT không phát hiện qua khảo sát trên địa bàn, không đưa vào Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, đúng quy định và góp phần giảm chi phí phân tích, giám sát chất lượng nước sạch.

(Bảng So sánh thông số kỹ thuật QCĐP: QCĐP 01:2023/QNg - QCĐP 01:2025/KT với QCVN 01-1:2024/BYT chi tiết tại phụ lục II)

4.3. Trình tự thủ tục xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Trình tự, thủ tục trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Trình tự, thủ tục xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

- + Thời gian hoàn thành: Dự kiến tháng 12/2027.

- + Xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(Trình tự thủ tục xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Phụ lục III)

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí đã được giao Sở Y tế tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Nội dung chi, mức chi, việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Thành lập Tổ soạn thảo và nhóm giúp việc xây dựng QCĐP (thành phần cụ thể giao Sở Y tế chủ trì, thống nhất với các đơn vị liên quan, đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị liên quan nghiên cứu QCĐP đã được ban hành trước sáp nhập, đề xuất, lựa chọn các thông số đưa vào dự thảo QCĐP dùng chung đảm bảo tính khoa học, tiết kiệm, đúng quy định; việc xây dựng QCĐP bảo đảm đúng trình tự, thủ tục và phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan phổ biến, thông tin rộng rãi nội dung QCĐP đã được ban hành, có hiệu lực đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân có liên quan. Rà soát, kịp thời sửa đổi, điều chỉnh QCĐP khi có phát sinh quy định mới của cơ quan có thẩm quyền, không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện thông tin, báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện việc xây dựng QCĐP về Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp Sở Y tế trong quá trình xây dựng và thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét duyệt đề xuất nhiệm vụ xây dựng QCĐP (điểm a, Điều 4, Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN).

- Tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng QCĐP và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Sở Tư pháp

Thẩm định hồ sơ dự thảo Quyết định ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật trước khi cơ quan chủ trì soạn thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

4. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề nghị Sở Y tế, thẩm định dự toán kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định.

5. Sở Xây dựng

Cung cấp thông tin về các đơn vị cấp nước thuộc quản lý; tổng hợp số liệu về chất lượng nước nguồn khai thác và chất lượng nước thành phẩm theo thời gian của các đơn vị trong 5 năm (từ 2021 - 2025), gửi Sở Y tế tổng hợp, phục vụ cho việc xây dựng QCĐP.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Cung cấp thông tin về các đơn vị cấp nước thuộc quản lý; tổng hợp số liệu quan trắc môi trường nước bề mặt, nước dưới mặt đất trên địa bàn tỉnh trong 5 năm (từ 2021- 2025).

- Cung cấp kết quả quan trắc đối với chất lượng các nguồn xả thải từ các khu công nghiệp hoặc các cơ sở sản xuất công nghiệp; sản xuất nông nghiệp; đặc biệt đối với những khu công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất có xả thải vào hoặc gần nguồn nước, khu vực khai thác nước của đơn vị cấp nước.

- Cung cấp thông tin về loại hình sản xuất nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng lúa/cây lương thực...), hình thức sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... trên địa bàn, đặc biệt tập trung ở những khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khai thác nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Cung cấp thông tin cơ sở cấp nước để đánh giá kết quả Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn Bộ chỉ số Theo dõi – Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh.

7. Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh

Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP trong việc cung cấp các thông tin, số liệu, thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh; tham gia góp ý dự thảo QCĐP (khi được lấy ý kiến).

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo thẩm quyền và cung cấp thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực, chuyên môn quản lý khi có yêu cầu; tham gia góp ý dự thảo QCĐP (khi được lấy ý kiến).

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Y tế để tổng hợp, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (b/c)
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh (Sở Y tế gửi);
- VPUB: CVP, PCVP, NMT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{LMC581}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sâm

Phụ lục I
DANH SÁCH ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên đơn vị quản lý
A	Khu vực phía Đông của tỉnh (43 ĐVCN)	
I	Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
1	Chi nhánh cấp nước Bình Sơn	Công ty CP Cấp thoát nước & Xây dựng Quảng Ngãi
2	Nhà máy nước VinaConex Dung Quất	Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu & Xây dựng VN Vinaconex
3	Xí nghiệp cấp nước thành phố Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần cấp thoát nước & Xây dựng Quảng Ngãi
4	Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần cấp thoát nước & Xây dựng Quảng Ngãi
5	Chi nhánh cấp nước Đức Phổ	Công ty Cổ phần cấp thoát nước & Xây dựng Quảng Ngãi
6	Hệ thống CNSH xã Phở Cường - Phở Khánh	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh khu vực Mộ Đức
7	HTCNS phục vụ Khu dân cư Sa Huỳnh	Công ty Cổ phần dịch vụ Sa Huỳnh
8	Nhà máy nước sinh hoạt trung tâm Đặc khu Lý Sơn	Đội Quản lý trật tự xây dựng, đô thị và môi trường Đặc khu Lý Sơn
II	Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Thới	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Chánh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Trung	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Hải	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tịnh Hà	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tịnh Giang	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khê - Kỳ	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tịnh Hòa	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên đơn vị quản lý
		môi trường nông thôn
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tịnh Thiện	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Nghĩa Phú	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hành Đức	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
12	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Nghĩa Hòa	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
13	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Thắng	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hòa – Thạnh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
15	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Chánh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
16	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Lân	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phổ Thuận	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phổ Phong	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
19	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phổ Vinh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Lợi	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
21	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Phú	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
22	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Trì Bình xã Bình Nguyên	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nguyên	Xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
24	Công trình Nước sạch Trung tâm xã Bình Minh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
25	Xí nghiệp cấp nước Mộ Đức	Công ty Cổ phần cấp thoát nước & Xây dựng Quảng Ngãi
26	Hệ nước sạch trung tâm Chợ Chùa	Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hành
27	Hệ thống Nước sinh hoạt Trà Xuân	Đội Quản lý Đô thị và các Công trình công cộng xã Trà Bồng
28	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phổ An	Ủy ban nhân dân phường Trà Câu
29	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Long Thạnh 1	Ủy ban nhân dân phường Sa Huỳnh

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên đơn vị quản lý
30	Trạm cấp nước Bình Châu	Ủy ban nhân dân xã Đông Sơn
31	Trạm cấp nước Bình Thạnh	Hợp tác xã Điện nước Bình Thạnh, xã Bình Sơn
32	Trạm cấp nước Bình Dương	Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
33	Trạm cấp nước Bùi Tuế	Bùi Tuế, xã Đông Sơn
34	Trạm cấp nước Bùi Trọng	Thôn Tây, An Vĩnh, Đặc khu Lý Sơn
35	Hiệp Lớn	Trần Văn Hiệp - Thôn Tây, An Vĩnh, Đặc khu Lý Sơn
B	Khu vực phía Tây của tỉnh (19 ĐVCN)	
I	Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
1	Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum	Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum
2	Nhà máy nước Bờ Y	Công Ty Đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế
3	Nhà máy nước Ngọc Hồi	Công ty Cổ phần cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi
4	Trạm cấp nước cụm xã Diên Bình và Đăk Hring	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
5	Nhà máy nước Đăk Hà	Trung tâm cung ứng dịch vụ công ích xã Đăk Hà
6	Trạm cấp nước xã Đăk La	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
7	Nhà máy nước Kon Plông	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Măng Đen
8	Công trình cấp nước sinh hoạt Kon Rẫy	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công ích xã Kon Braih
9	Nhà máy nước sạch huyện Sa Thầy	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Sa Thầy
10	Công trình cấp nước sinh hoạt IaH'Drai	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Ia Toi
11	Công trình cấp nước sinh hoạt Tu Mơ Rông	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công ích xã Tu Mơ Rông
12	Nhà máy cấp nước sạch Đăk Tô	Công ty TNHH Utility Water (Việt Nam)
II	Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
1	Trạm cấp nước Đăk Glei (Trạm 1)	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Đăk Pék
2	Trạm cấp nước Đăk Glei (Trạm 2)	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Đăk Pék

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên đơn vị quản lý
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy Đăk Rve	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công ích xã Kon Braih
4	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Ia Chim	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
5	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hòa Bình	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
6	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cấm	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
7	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Tân Cảnh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Phụ lục II
BẢNG SO SÁNH THÔNG SỐ
QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUY CHUẨN
KỸ THUẬT QUỐC GIA (QCVN 01-1:2024/BYT)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kon Tum QCDP 01:2025/KT	Quảng Ngãi QCDP 01:2023/QNg	Thông số trùng lặp	Thông số không trùng lặp	Thông số không có trong 2 QCDP
Các thông số nhóm A						
	a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform tổng số	x	x	x		
2	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	x	x	x		
	b. Thông số cảm quan và hoá học					
3	Màu sắc	x	x	x		
4	Mùi(*)	x	x	x		
5	pH(*)	x	x	x		
6	Độ đục	x	x	x		
7	Asen (Arsenic) (As)	x	x	x		
8	Clo dư tự do(*)	x	x	x		
9	Permanganat	x	x	x		
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	x	x	x		
Các thông số nhóm B						
	a. Thông số vi sinh vật					
11	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	x	x	x		
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)		x		x	
	b. Thông số hoá học					
13	Antimon (Sb)					x
14	Bari (Ba)	x	x	x		
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	x	x	x		
16	Cadmi (Cd)	x			x	
17	Chì (Plumbum) (Pb)	x			x	
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	x	x	x		
19	Chromi (Cr)	x			x	
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	x			x	

TT	Tên thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kon Tum QCDP 01:2025/KT	Quảng Ngãi QCDP 01:2023/QNg	Thông số trùng lặp	Thông số không trùng lặp	Thông số không có trong 2 QCDP
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	x	x	x		
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	x	x	x		
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	x	x	x		
24	Mangan (Mn)	x	x	x		
25	Natri (Na)	x	x	x		
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	x	x	x		
27	Nickel (Ni)	x			x	
28	Nitrat (NO ₃ - tính theo N)	x	x	x		
29	Nitrit (NO ₂ - tính theo N)	x	x	x		
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	x	x	x		
31	Seleni (Se)	x			x	
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	x	x	x		
33	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)					x
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	x			x	
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	x	x	x		
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	x			x	
	Nhóm Alkan Clo hóa					
37	1,1,1 – Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)					x
38	1,2 – Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)					x
39	1,2 – Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)					x
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄)					x
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)					x
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)					x
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)					x
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)					x
	Nhóm Hydrocacbua thơm					
45	Benzene (C ₆ H ₆)					x
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	x			x	
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)		x		x	
48	Styrene (C ₈ H ₈)	x			x	
49	Toluene (C ₇ H ₈)	x			x	
50	Xylene (C ₈ H ₁₀)	x			x	
	Nhóm Benzen Clo hóa					
51	1,2 – Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)					x
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)					x
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)					x
	Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	x			x	
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)					x
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)					x

TT	Tên thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kon Tum QCDP 01:2025/KT	Quảng Ngãi QCDP 01:2023/QNg	Thông số trùng lặp	Thông số không trùng lặp	Thông số không có trong 2 QCDP
	Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
57	1,2 - Dibromo - 3 chloropropane (C3H5Br2Cl)					x
58	1,2 – Dichloropropane (C3H6Cl2)					x
59	1,3 – Dichloropropene (C3H4Cl2)					x
60	2,4 – D (C8H6Cl2O3)					x
61	2,4 – DB (C10H10Cl2O3)					x
62	Alachlor (C14H20ClNO2)					x
63	Aldicarb (C7H14N2O2S)					x
64	Atrazine (C8H14ClN5) và các dẫn xuất chloro-s-triazine		x		x	
65	Carbofuran (C12H15NO3)					x
66	Chlorpyrifos (C9H11Cl3NO3PS)		x		x	
67	Chlordane (C10H6Cl8)					x
68	Chlorotoluron (C10H13ClN2O)					x
69	Cyanazine (C9H13ClN6)					x
70	DDT (C14H9Cl5) và các dẫn xuất					x
71	Dichlorprop (C9H8Cl2O3)					x
72	Fenoprop (C9H7Cl3O3)					x
73	Hydroxyatrazine (C8H15N5O)					x
74	Isoproturon (C12H18N2O)					x
75	MCPA (C9H9ClO3)					x
76	Mecoprop (C10H11ClO3)					x
77	Methoxychlor (C16H15Cl3O2)					x
78	Molinate (C9H17NOS)					x
79	Pendimethalin (C13H19N3O4)					x
80	Permethrin (C21H20Cl2O3)		x		x	
81	Propanil (C9H9Cl2NO)					x
82	Simazine (C7H12ClN5)					x
83	Trifluralin (C13H16F3N3O4)					x
	Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 – Trichlorophenol (C6H2Cl3OH)					x
85	Bromat (BrO3-)					x
86	Formaldehyde (CH2O)		x		x	
87	Monochloramine (NH2Cl)		x		x	
	Nhóm Trihalomethane (THM)					
88	Bromodichloromethane (CHBrCl2)	x	x	x		

TT	Tên thông số theo QCVN 01-1:2024/BYT	Kon Tum QCDP 01:2025/KT	Quảng Ngãi QCDP 01:2023/QNg	Thông số trùng lặp	Thông số không trùng lặp	Thông số không có trong 2 QCDP
89	Bromoform (CHBr ₃)		x		x	
90	Chloroform (CHCl ₃)	x	x	x		
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	x	x	x		
	Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)					x
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	x			x	
94	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)					x
	Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)					x
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	x			x	
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)					X
	c. Thông số nhiễm xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ a	x	x	x		
99	Tổng hoạt độ phóng xạ b	x	x	x		
	Cộng	45	38	30	23	46
	Số thông số trùng lặp và không trùng lặp			53		

*** Đối chiếu 99 thông số Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT như sau:**

- Số thông số trùng lặp: 30 thông số.
- Số thông số không trùng lặp: 23 thông số.
- Số thông số trùng lặp và không trùng lặp của 2 QCDP: 53 thông số.
- Số thông số trong cả 2 QCDP không xuất hiện so với **QCVN 01-1:2024/BYT**: 46 thông số.

Phụ lục III
TRÌNH TỰ THỦ TỤC XÂY DỰNG QUY CHUẨN
KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ
DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 7, Điều 8 Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể:

STT	Trình tự thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Thời gian	Cơ quan tham mưu	Nội dung nhiệm vụ
I	Văn bản Quy phạm pháp luật thực hiện theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP			
	Đăng ký xây dựng VB QPPL theo Thông tư 26/2025/BTP	Tháng 5/2026	Sở Y tế đăng ký Sở Tư pháp	Công văn số 2393/SYT-NVY ngày 11/5/2026 về việc đăng ký xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (UBND tỉnh cho chủ trương, giao cơ quan tham mưu)
II	Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương thực hiện theo Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN			
Điều 4	Trình tự thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương			
1	Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP			
a)	Lập dự thảo Kế hoạch xây dựng QCĐP	6/2026		
-	Đề xuất nhiệm vụ xây dựng QCĐP (Mẫu phụ lục II)		Sở Y tế	Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh tổ chức xét duyệt đề xuất
-	UBND tỉnh tổ chức xét duyệt đề xuất		UBND tỉnh	
-	Lập dự thảo kế hoạch		Sở Y tế	UBND tỉnh giao cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp
b)	Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo KH xây dựng QCĐP	Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất 20 (hai mươi) ngày , kể từ ngày gửi dự	Sở Y tế tham mưu Văn bản đề UBND tỉnh gửi lấy ý kiến Bộ, ngành	- Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Y tế - Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan - Đăng tải công khai về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

STT	Trình tự thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Thời gian	Cơ quan tham mưu	Nội dung nhiệm vụ
		thảo đi lấy ý kiến.		
c)	Phê duyệt KH XD QCDP	Công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử chính thức của UBND tỉnh trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày , kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt	Sở Y tế chủ trì, tiếp thu hoàn thiện Kế hoạch, tham mưu UBND tỉnh	- UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch xây dựng QCDP - Thông báo đến các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thực hiện hoạt động thông báo và hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng ở địa phương; công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử chính thức của UBND tỉnh
d)	Thực hiện KH XD QCDP			
	Tổ chức thực hiện KH đã được phê duyệt		Sở Y tế	Giao đơn vị trực thuộc theo nhiệm vụ
	Báo cáo định kỳ trước 20/12 hàng năm		Sở Y tế	
Điều 7	Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCDP			
Bước 1	Thành lập tổ soạn thảo			
-	Quyết định thành lập tổ soạn thảo	7/2026	Sở Y tế	UBND tỉnh lập Tổ soạn thảo QCDP hoặc chỉ định cơ quan chủ trì (Sở Y tế/Sở Khoa học và Công nghệ)
-	Tổ soạn thảo ban hành quy chế hoạt động		(1) Họp tổ soạn thảo	Phân công nhiệm vụ từng sở ngành đơn vị liên quan
Bước 2	Biên soạn dự thảo QCDP			
-	Thu thập số liệu liên quan để phục vụ xây dựng QCDP biên soạn dự thảo theo khung đã phê duyệt	Tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	Tổ soạn thảo thực hiện theo chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trên cơ sở kế thừa kết quả 02 QCDP đã ban hành tham mưu
-	Tổng hợp nghiên cứu tài liệu			

STT	Trình tự thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Thời gian	Cơ quan tham mưu	Nội dung nhiệm vụ
	kỹ thuật, đánh giá thực trạng; thông qua đề cương xây dựng Kế hoạch QCDP và kinh phí thực hiện		nhiệm vụ được giao	
-	Ban hành Kế hoạch chi tiết triển khai kèm kinh phí			
-	Biên soạn dự thảo theo trình tự tại khoản 2 Điều 6			
-	Xây dựng thuyết minh dự thảo theo hướng dẫn (mẫu phụ lục V) phù hợp tình hình thực tiễn			
-	Tổ chức đánh giá tác động dự thảo QCDP theo khoản 6 Điều 27 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP		Tổ soạn thảo	Tổng hợp ý kiến, tiếp thu điều chỉnh, hoàn thiện dự thảo
-	Báo cáo đánh giá tác động			Tổ soạn thảo
-	Hoàn thiện hồ sơ dự thảo QCDP trình UBND tỉnh gửi lấy ý kiến, tham vấn các bên liên quan		(2) Hội đồng soạn thảo	
-	Gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.		UBND tỉnh	
	Hoàn chỉnh dự thảo QCDP lần 01: Kèm báo cáo thuyết minh, báo cáo đánh giá mức độ rủi ro			
Bước 3	Tổ chức tham vấn, lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCDP	Quý II/2027		
a	Tổ chức tham vấn lấy ý kiến góp ý QCDP thông qua hình thức hội nghị, hội thảo, trao đổi trực tiếp theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP		UBND tỉnh	Gửi tham vấn các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan (đặc biệt là các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp và cá nhân chịu sự tác động trực tiếp của QCDP)
b	Tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo (lần 02), lập hồ sơ dự thảo theo quy định	Tháng 7/2027	Tổ soạn thảo	Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan
-	Đăng tải nội dung kết quả tham vấn, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh			
c	Lập hồ sơ dự thảo QCDP theo quy định tại điểm e Khoản 2		(3) Hội đồng soạn thảo	

STT	Trình tự thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Thời gian	Cơ quan tham mưu	Nội dung nhiệm vụ
	Điều 27 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP			
-	Trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCDP		Sở Y tế	Sở Y tế trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCDP
Bước 4	Thẩm định dự thảo QCDP	Tháng 10/2027		
a	UBND tổ chức xem xét tính đầy đủ của hồ sơ trước khi thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCDP.		UBND tỉnh	
-	Thành lập Hội đồng thẩm định dự thảo QCDP		UBND tỉnh	Thành phần Hội đồng gồm đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Hoạt động của Hội đồng theo quy định tại Điều 8 Hội đồng thẩm định Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN
b	Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCDP theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật		Hội đồng thẩm định	
c	Lập hồ sơ và biên bản hội đồng thẩm định báo cáo UBND tỉnh		Hội đồng thẩm định	
-	Hoàn thiện hồ sơ dự thảo, tổ chức thẩm định lại (lần 03)		Tổ soạn thảo	
Bước 5	Xem xét, cho ý kiến về việc ban hành ban hành QCDP			
a	Hồ sơ dự thảo QCDP, gồm: (1) Công văn đề nghị cho ý kiến, quyết định giao nhiệm vụ xây dựng QCDP; (2) Dự thảo QCDP kèm theo thuyết minh; (3) Báo cáo đánh giá tác động dự thảo QCDP; (4) Biên bản hội đồng thẩm định kèm theo nội dung tiếp thu, giải trình.		UBND tỉnh	Gửi Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Y tế, Bộ Khoa học Công nghệ)
b	Bộ quản lý chuyên ngành có ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo QCDP nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; việc tuân thủ quy định, cam kết về loại bỏ hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	Thời hạn có ý kiến không quá 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ		Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Y tế)
	Hoàn thiện QCDP (lần 04) sau góp ý của Bộ quản lý chuyên ngành		(4) Hội đồng soạn thảo	Hoàn chỉnh hồ sơ sau khi có ý kiến Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Y tế

STT	Trình tự thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Thời gian	Cơ quan tham mưu	Nội dung nhiệm vụ
Bước 6	Ban hành QCĐP			
a	UBND ban hành QCĐP theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành VBPL	Tháng 11/2027		
b	Hồ sơ trình ban hành QCĐP theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 27 Nghị định 22/2026/NĐ-CP.	Tháng 11/2027		
c	Hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành	Tháng 12/2027	(5) Hội đồng soạn thảo	Hoàn chỉnh hồ sơ trình
Bước 7	Đăng ký QCĐP			
	Thực hiện đăng ký QCĐP theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP	Ngay sau khi UBND tỉnh ban hành	UBND tỉnh	